

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÊN THÀNH
-BERUBCO-**

Địa chỉ: Lô B3-1 KCN tây Bắc, Củ Chi, TP HCM.

Điện thoại: 083 7907 619 - Fax: 083 7907 461

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2011**

Tháng 4 năm 2012

MỤC LỤC

• Những sự kiện quan trọng của công ty :	03
• Quá trình phát triển :	04
• Định hướng phát triển:	04
• Báo cáo của hội đồng quản trị :	04
• Báo cáo của Ban Giám đốc :	05
• Báo cáo tài chính :	07
• Bảng giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán :	11
• Các công ty có liên quan	12
• Tổ chức và nhân sự :	12
• Thông tin cổ đông, Thành viên góp vốn và quản trị công ty	15

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

1. Những sự kiện quan trọng của Công ty:

▪ **Việc thành lập:**

Năm 1976 là Xí Nghiệp Cao Su Giải Phóng trực thuộc Sở Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh, tọa lạc trong nội thành Quận 11.

Năm 1994 đổi tên thành Công Ty Cao Su Bến Thành trực thuộc Sở Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh.

Năm 1998 thực hiện chỉ đạo của Ủy Ban Nhân Dân thành phố HCM, công ty cao su Bến Thành di dời về khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi rộng 2 hecta và đầu tư mới toàn bộ thiết bị sản xuất hiện đại.

▪ **Việc chuyển đổi:**

Tháng 5/2007 thực hiện chỉ đạo của Ủy Ban Nhân Dân thành phố HCM, công ty cao su Bến Thành chuyển đổi thành công ty CP cao su Bến Thành, trực thuộc Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006483 do sở KH-ĐT TPHCM cấp ngày 20/04/2007, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng, trong đó vốn nhà nước chiếm 25% tổng vốn điều lệ.

▪ **Việc tăng vốn:**

Tháng 3/2008 tăng vốn điều lệ lần thứ 1 lên 75.000.000.000 đồng.

Tháng 7/2010 tăng vốn điều lệ lần thứ 2 lên 82.499.980.000 đồng.

▪ **Việc niêm yết:** công ty đã niêm yết 8.249.998 cổ phiếu tại sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 13 tháng 12 năm 2011

▪ **Các sự kiện khác:** không có

2. Quá trình phát triển

- **Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây trân bắn, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

- **Tình hình hoạt động:**

Công ty cổ phần hóa vào năm 2007, niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM ngày 13 tháng 12 năm 2011, qua 5 năm đổi mới mô hình sở hữu, công ty đã có những bước phát triển vượt bậc, doanh thu, lợi nhuận các năm đều có mức tăng trưởng tốt, từng bước ổn định và phát triển bền vững.

3. Định hướng phát triển

- **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

Là nhà sản xuất sản phẩm cao su lớn nhất tại Việt Nam, cung cấp cho các ngành công nghiệp mũi nhọn, ngành nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường về các sản phẩm cao su kỹ thuật cao, sản phẩm cao su màu...

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

Năm 2012 công ty sẽ tiến hành đầu tư 1 dây chuyền sản xuất băng tải cao su lõi thép, sản phẩm có tính năng vượt trội so với băng tải lõi vải thông thường, dự án đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt cho tham gia chương trình kích cầu đầu tư trên địa bàn thành phố, với mức hỗ trợ là 100% lãi suất vay của các tổ chức tín dụng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm: (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm....)

- Doanh thu : 174 tỷ đồng đạt 140% so với kế hoạch và 144% so với năm 2010
- Lợi nhuận: 16,5 tỷ đồng đạt 104% so với kế hoạch và 112% so với năm 2010

Trong năm 2011 mặc dù có những khó khăn nhất định về kinh tế trong nước và quốc tế, công ty vẫn có mức tăng trưởng rất tốt về chi tiêu doanh thu, lợi nhuận năm 2012 tăng không tương ứng với tốc độ tăng doanh thu là do chi phí vốn, chi

phi sản xuất trong năm rất cao, điển hình là lãi vay ngân hàng, nguyên vật liệu đầu vào, giá nhân công, điện nước, xăng dầu...đều tăng

2. Những thay đổi chủ yếu trong năm: (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...)

Nhìn nhận những khó khăn về thị trường trong tình hình đầu ra sản phẩm bị thu hẹp, công ty ngoài việc tăng cường bán hàng trong nước, đã từng bước thâm nhập được thị trường xuất khẩu nhờ vào việc thành lập đội ngũ tiếp thị nước ngoài, qua gần 1 năm hoạt động, sản lượng hàng xuất khẩu của công ty đã tăng gấp 220% so với năm 2010

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai: (thị trường dự tính, mục tiêu...)

Năm 2012 công ty xác định xuất khẩu là thị trường tiêu thụ tiềm năng, nên ngoài việc cung cấp bán hàng trong nước công ty sẽ có chính sách bán hàng riêng biệt đối với khách hàng nước ngoài, từng bước tăng trưởng sản lượng hàng xuất khẩu, mục tiêu đến năm 2015 kim ngạch xuất khẩu sẽ đạt được 2 triệu USD.

Đầu tư dây chuyền sản xuất băng tải lõi thép để phục vụ cho ngành công nghiệp khai thác than, ngành sản xuất xi măng. Dự án đã được chuẩn bị từ nhiều năm, đến nay sẽ được thực hiện và hoàn chỉnh trong năm 2012

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- 1. Báo cáo tình hình tài chính**
▪ **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011
1. Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	62.30	65.90
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	37.70	34.10
2. Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27.38	31.93
Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	72.62	68.07
3. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.65	3.13
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3.35	2.71
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.18	0.86
4. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất LN trước thuế/DT thuần	%	13.24	9.96
Tỷ suất LN sau thuế/DT thuần	%	10.89	8.48
Tỷ suất LN trước thuế/Tổng TS	%	8.56	9.11

Tỷ suất LN sau thuế/Tổng TS	%	7.04	7.76
Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CP	%	14.79	17.10

(Báo cáo tài chính năm 2011)

- Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động): không có
- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo:
Tài sản ngắn hạn: 119.826.781.931 đồng

Tài sản dài hạn:	61.998.256.232 đồng
Nợ ngắn hạn:	44.146.492.830 đồng
Nợ dài hạn:	13.909.599.080 đồng
Vốn CSH:	123.768.946.253 đồng

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: không có
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...): 8.249.998 cổ phiếu thường
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): không có
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: cổ phiếu phổ thông 8.249.998 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại : không có
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: 8%/ mệnh giá (đợt 1)

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mặc dù chịu tác động từ những khó khăn chung của nền kinh tế trong năm 2011 nhưng công ty đã phần đầu hoàn thành tốt tất cả các chỉ tiêu kế hoạch đại hội đồng cổ đông đã đề ra, đây là những nỗ lực to lớn từ tập thể HĐQT, ban điều hành và người lao động, luôn cố gắng vì sự phát triển bền vững của công ty, tối đa hoá lợi nhuận của công ty và lợi ích của các cổ đông.

- Doanh thu : 174 tỷ đồng đạt 140% so với kế hoạch và 144% so với năm 2010
- Lợi nhuận: 16,5 tỷ đồng đạt 104% so với kế hoạch và 112% so với năm 2010

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

Đạt được các thành quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh là nhờ sự kết hợp các nhóm giải pháp cần thiết như sau:

- Phát triển mạng lưới tiêu thụ sản phẩm băng tải sang ngành lương thực thực phẩm, là ngành hàng thiết yếu nên vẫn duy trì sản xuất dù kinh tế trong nước có nhiều khó khăn
- Đầu tư một số thiết bị mới phục vụ cho xưởng sản xuất cao su màu, mặt hàng được sản xuất độc quyền cho khách hàng Mỹ
- Không ngừng củng cố và tăng cường công tác tiếp thị, quảng bá sản phẩm, nâng cao kỹ năng của đội ngũ tiếp thị nhằm mở rộng thị trường. Trong năm công ty đã có bước xuất khẩu phát triển vượt bậc, sản lượng xuất khẩu tăng trên 220% so với năm 2010

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Năm 2012 công ty vẫn tiếp tục đẩy mạnh hàng xuất khẩu, bên cạnh những mặt hàng cũ công ty sẽ tìm kiếm các sản phẩm xuất khẩu mới, hiện nay để chuẩn bị cho việc đa dạng hóa sản phẩm, tăng công suất, công ty đã đầu tư thêm một số thiết bị nhỏ phục vụ cho xưởng sản xuất cao su màu, dự tính sản lượng xuất khẩu năm 2012 sẽ đạt 200.000USD tăng tròn 220% so với năm 2011

Đầu tư dây chuyền sản xuất băng tải lõi thép để phục vụ cho ngành công nghiệp khai thác than, ngành sản xuất xi măng. Hiện nay băng tải lõi thép được dùng nhiều trong các ngành hàng này, với sản lượng tiêu thụ hàng năm lên đến 70.000 m² và được nhập hoàn toàn từ nước ngoài, việc đầu tư dây chuyền này trong giai đoạn hiện nay sẽ giúp công ty chiếm lĩnh thị phần băng tải lõi thép còn đang bỏ ngỏ, từng bước tiến tới xuất khẩu do giá bán băng tải lõi thép dự kiến của công ty cạnh tranh hơn nhiều so với giá sản phẩm của Hàn Quốc và Ấn Độ. Dự án được UBND TPHCM xét duyệt là dự án khả thi và cho tham gia chương trình kích cầu đầu tư trên địa bàn thành phố, với mức hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		119,826,781,931	108,024,704,842
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	37,978,863,377	38,126,813,574
1.	Tiền	111		10,361,438,338	3,460,282,711
2.	Các khoản tương đương tiền	112		27,617,425,039	34,666,530,863
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,668,041,667	3,300,000,000
	Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	3,668,041,667	3,300,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		33,802,467,085	32,911,357,068

	1. Phải thu của khách hàng	131	VI.3	25,140,972,922	23,027,376,675
	2. Trả trước cho người bán	132	VI.4	1,324,069,550	775,454,720
	3. Các khoản phải thu khác	138	VI.5	9,113,231,874	10,027,040,785
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	139	VI.6	(1,775,807,261)	(918,515,112)
IV.	Hàng tồn kho	140		40,483,772,666	30,884,277,216
	Hàng tồn kho	141	VI.7	40,483,772,666	30,884,277,216
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,893,637,136	2,802,256,984
1.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		586,167,200	1,408,801,755
2.	Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.8	3,307,469,936	1,393,455,229
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61,998,256,232	65,383,332,240
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II.	Tài sản cố định	220		48,521,058,056	54,267,824,283
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	48,519,951,726	54,265,596,049
	- Nguyên giá	222		99,574,352,687	97,511,086,414
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51,054,400,961)	(43,245,490,365)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1,106,330	2,228,234
	- Nguyên giá	228		11,219,048	11,219,048
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,112,718)	(8,990,814)
III.	Bất động sản đầu tư	240			-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,660,246,666	8,696,644,981
1.	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	VI.11	260,246,666	296,644,981
2.	Đầu tư dài hạn khác	258	VI.12	8,400,000,000	8,400,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		4,816,951,510	2,418,862,976
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	4,395,746,461	2,368,862,846
2.	Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	421,205,049	50,000,130
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		181,825,038,163	173,408,037,082

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		58,056,091,910	47,486,326,003
I.	Nợ ngắn hạn	310		44,146,492,830	32,285,503,499
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.15	15,217,444,187	8,789,101,862
2.	Phải trả cho người bán	312	VI.16	8,789,826,210	8,411,398,075
3.	Người mua trả tiền trước	313	VI.17	604,099,205	325,143,600
4.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	VI.18	2,707,312,127	3,906,681,533
5.	Phải trả công nhân viên	315	VI.19	744,354,109	171,671,302
6.	Chi phí phải trả	316	VI.20	2,341,358,871	2,044,509,000

	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.21	11,694,925,441	7,251,579,626
	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	VI.22	1,934,528,758	1,235,643,328
	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		112,643,922	149,775,173
II.	Nợ dài hạn	330		13,909,599,080	15,200,822,504
1.	Phải trả dài hạn khác	333	VI.23	140,000,000	140,000,000
2.	Vay và nợ dài hạn	334	VI.24	13,769,599,080	15,060,822,504
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123,768,946,253	125,921,711,079
I.	Nguồn vốn, quỹ	410	VI.25	123,768,946,253	125,921,711,079
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,499,980,000	82,499,980,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		23,140,020,000	23,140,020,000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417		8,939,655,402	6,753,014,656
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2,440,722,908	1,328,056,312
5.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		6,748,567,943	12,200,640,111
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		181,825,038,163	173,408,037,082

2. Bảng kết quả kinh doanh:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	166,360,772,014	112,448,238,775
2.	Các khoản giảm trừ	03	VII.1	-	362,099,536
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	166,360,772,014	112,086,139,239
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	128,521,150,363	82,378,347,234
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,839,621,651	29,707,792,005
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	7,898,521,547	7,941,283,443
7.	Chi phí tài chính	22	VII.4	4,063,013,704	2,609,136,756
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		829,305,031	1,081,358,719
8.	Chi phí bán hàng	24	VII.5	17,153,677,470	12,917,741,139
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.6	7,952,844,097	7,283,670,300
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,568,607,927	14,838,527,253
11.	Thu nhập khác	31	VII.7	14,596,911	661,152,573
12.	Chi phí khác	32	VII.8	17,512,113	

					664,125,211
13.	Lợi nhuận khác	40		(2,915,202)	(2,972,638)
14.	Tổng lợi nhuận trước thuế	50		16,565,692,725	14,835,554,615
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.9	2,457,460,751	2,634,914,504
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế	60		14,108,231,974	12,200,640,111
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	1,710	1,479

3. Bảng lưu chuyển tiền tệ:

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		16,565,692,725	14,835,554,615
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khảo hao tài sản cố định	02		7,810,032,500	6,214,239,517
-	Các khoản dự phòng	03		857,292,149	357,749,429
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,345,227,611	(423,973,429)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,350,611,725)	(26,949,866)
-	Chi phí lãi vay	06		829,305,031	1,081,358,719
	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		19,056,938,291	22,037,978,985
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,190,847,506)	(5,710,841,715)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	323		(9,599,495,450)	(16,425,643,175)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14,720,421,342	7,356,809,014
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,026,883,615)	(360,958,193)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(795,688,160)	(1,081,358,719)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,451,810,501)	(1,438,078,643)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,422,832,728	5,110,230
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,636,345,509)	(964,725,000)

	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>1,499,121,620</i>	<i>3,418,292,784</i>
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,063,266,273)	(26,724,295,931)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	720,760,000
-	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5,800,000,000)
-	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10,500,000,000
-	Tiền thu lãi cho vay, cỗ tức và lợi nhuận được chia	27		5,275,640,221	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>3,212,373,948</i>	<i>(21,303,535,931)</i>
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
-	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21,013,008,053	26,413,738,786
-	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,207,932,016)	(10,750,942,820)
-	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
-	Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,702,347,600)	(3,013,242,800)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(4,897,271,563)</i>	<i>12,649,553,166</i>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>(185,775,995)</i>	<i>(5,235,689,981)</i>
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		38,126,813,574	43,333,664,353
	Ảnh hưởng của thay đổi chênh lệch tỷ giá	61		37,825,798	28,839,202
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	37,978,863,377	38,126,813,574

BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Tư Vấn Kiểm Toán Đất Việt

Địa chỉ: 02 Huỳnh Khương Ninh, P ĐaKao, Q1 HCM

ĐT: 083 910 5401

Fax: 083 910 5402

- **Ý kiến của kiểm toán viên:** Theo ý kiến Chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

của Công ty Cổ Phần cao su Bến Thành, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi chỉ muốn lưu ý với người đọc Báo cáo tài chính rằng Công ty đang ghi nhận khoản lỗ trong giai đoạn trước khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần như một khoản phải thu Nhà nước chờ ý kiến xử lý với số tiền 5.970.216.154 VND. Tùy thuộc vào sự nhìn nhận của các bên liên quan, vấn đề nêu trên có thể thay đổi quan điểm của người đọc Báo cáo tài chính này.

- **Các nhận xét đặc biệt:** không có.

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ : không có
- Các nhận xét đặc biệt: không có

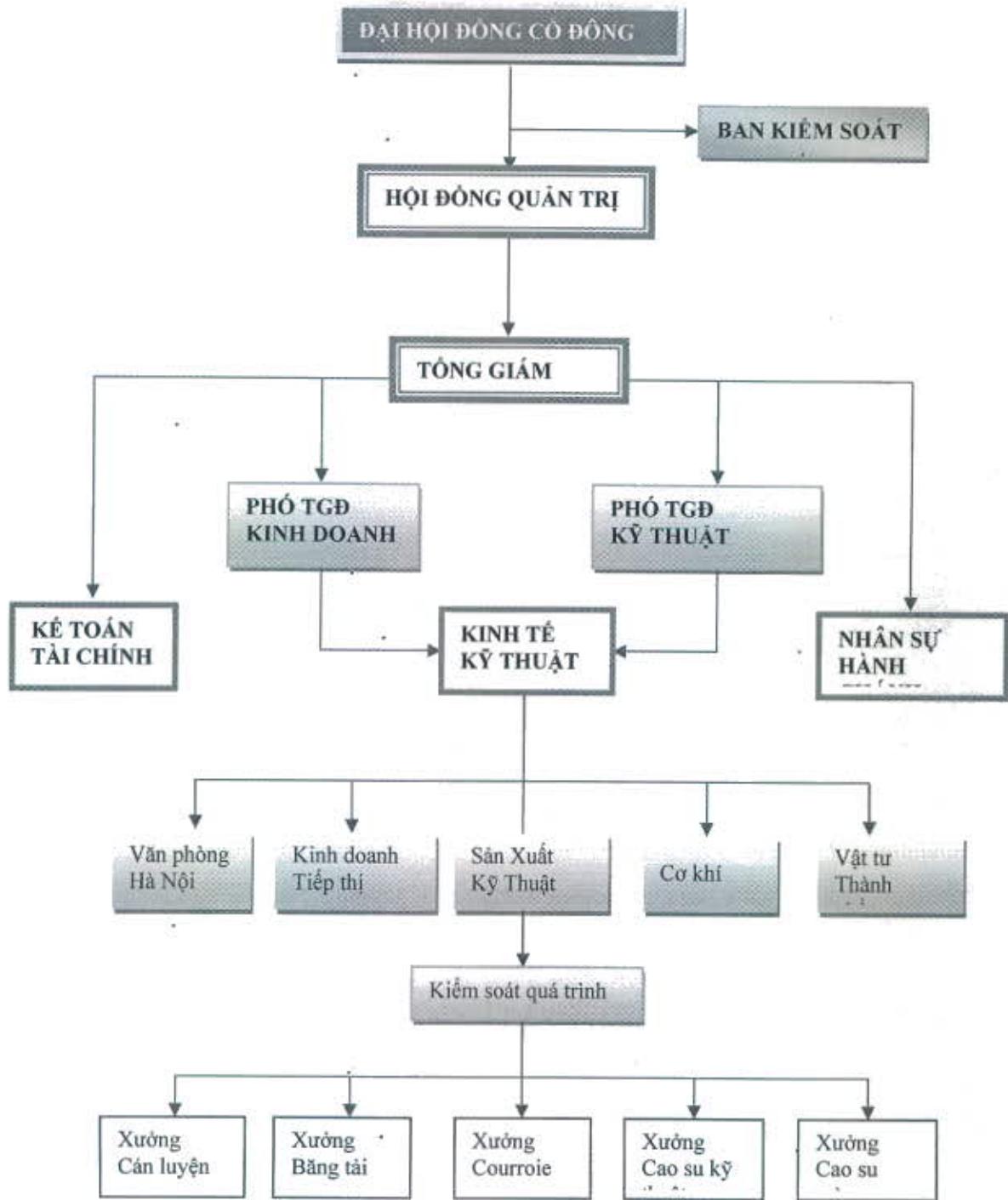
CÁO CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: không có
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: đầu tư liên kết với công ty TNHH MTV cao su 30/4 Tây Ninh thành lập nông trường cao su Phước Minh, tỷ lệ 50: 50

Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan: nông trường cao su Phước Minh được thành lập năm 1990, đến nay đang khai thác, lợi nhuận được chia từ nông trường năm 2011 là 2,5 tỷ đồng đạt 75% so với năm 2010 do vườn cây bắt đầu vào giai đoạn lão hóa và giảm sản lượng

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của công ty



Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

+ Ban giám đốc gồm 3 thành viên:

- Ông Nguyễn Văn Thanh

Chức vụ : Tổng Giám Đốc- TV HĐQT
Năm sinh : 1952
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ quản trị

- Ông Nguyễn Bán

Chức vụ : Phó Tổng Giám Đốc- TV HĐQT
Năm sinh : 1957
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ chuyên môn : cử nhân khoa học

- Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

Chức vụ : Phó Tổng Giám Đốc
Năm sinh : 1967
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư thiết kế máy

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: không có
- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc: được hưởng đầy đủ các khoản tiền lương, thưởng, ngoài ra không có thu nhập nào khác
- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động: 135 người
Chính sách đối với người lao động: cùng với việc mở rộng, phát triển thị trường, nâng cao uy tín thương hiệu và đầy mạnh sản xuất kinh doanh, công ty luôn quan tâm đến đời sống của người lao động trong tình hình giá cả đầy biến động. Mức thu nhập bình quân của người lao động năm 2011 tăng 6% so với năm 2010.

Thực hiện tốt chế độ, chính sách về pháp luật lao động, thoả ước lao động tập thể và nội quy lao động. Trang cấp đầy đủ dụng cụ phòng hộ lao động, đồng phục cho công nhân, bình quân 02 bộ/người/năm. Tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho người lao động.

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: không có

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

♣ Hội đồng quản trị: gồm 5 thành viên:

1. Ông Huỳnh Trung Trực	CTHĐQT
2. Ông Nguyễn Văn Thanh	TVHĐQT- TGĐ
3. Ông Nguyễn Bán	TVHĐQT-PTGD
4. Ông Phạm Đình Nhật Cường	TVHĐQT
5. Ông Phạm Ngọc Dũng	TVHĐQT

Trong năm 2011, HĐQT cùng ban TGĐ xác định kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp điều kiện và khả năng của công ty, họp HĐQT định kỳ để đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch và có các điều chỉnh cần thiết nhằm thúc đẩy, hỗ trợ công ty hoàn thành kế hoạch. Định hướng các dự án đầu tư phù hợp kế hoạch phát triển trung và dài hạn của công ty.

Thù lao hội đồng quản trị được đại hội đồng cổ đông quyết định vào kỳ họp định kỳ hàng năm.

♣ Ban kiểm soát: 3 thành viên

1. Ông Nguyễn Văn Lương	TBKS
2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn	TVBKS
3. Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	TVBKS

Ban kiểm soát do đại hội đồng cổ đông công ty bổ nhiệm, nhiệm kỳ 5 năm, gồm có 2 trong 3 thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các qui định của luật doanh nghiệp, điều

lệ công ty trong quá trình quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT, tham gia góp ý xây dựng các qui chế quản lý sản xuất kinh doanh, xem xét tính phù hợp của các quyết định của HĐQT, BGD trong công tác quản lý, điều hành đảm bảo phù hợp với qui định của pháp luật và điều lệ công ty, kiểm tra giám sát việc triển khai các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, xem xét thẩm định tính trung thực của báo cáo tài chính quý, năm, kiểm tra đánh giá các quy trình trọng yếu của công ty nhằm phát hiện những rủi ro tiềm tàng hoặc thiếu sót trong hệ thống quản lý nội bộ và đề xuất những giải pháp phù hợp.

Thù lao hội đồng quản trị được đại hội đồng cổ đông quyết định vào kỳ họp định kỳ hàng năm.

- Thù lao từng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc điều hành:
 - CT.HĐQT: 60.000.000 đồng
 - TV.HĐQT: 48.000.000 đồng
 - TBKS : 48.000.000 đồng
 - TVBKS : 30.000.000 đồng
- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 3 người
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên đến ngày 31/12/2011

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP	Tỷ lệ sở hữu CP (%)
01	Huỳnh Trung Trực	CTHĐQT	11.000	0.13
02	Nguyễn Văn Thanh	TVHĐQT,TGD	873	0.01
03	Nguyễn Bán	TVHĐQT,PTGD	28.270	0.34
04	Phạm Đình Nhật Cường	TVHĐQT	0	0
05	Phạm Ngọc Dũng	TVHĐQT	40.143	0.49
06	Nguyễn Văn Lương	TBKS	18.700	0.23
07	Huỳnh Ngọc Sơn	TV BKS	10.000	0.12
08	Trần Thị Mỹ Hạnh	TV BKS	3.130	0.04
09	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	PTGD	16.698	0.20

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc

điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: không có

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: không có

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

♣ Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

Tổng công ty công nghiệp Sài Gòn- TNHHMTV

Địa chỉ: 11/121 Lê Đức Thọ, P17, Quận Gò Vấp

Ngành nghề kinh doanh: Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên(CNS) là một trong những Tổng công ty lớn mạnh của Thành phố Hồ Chí Minh, có vốn điều lệ 1.585 tỷ đồng, hoạt động trong các ngành Cơ khí chế tạo máy, Hóa chất, Điện tử, Công nghệ thông tin, Thực phẩm, Bất động sản và Thương mại Dịch vụ.

Số lượng cổ phần sở hữu: 20.624.995.000CP chiếm 25% trong tổng vốn điều lệ của công ty

♣ Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Tổng công ty công nghiệp Sài Gòn- TNHHMTV: như trên
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam

Địa chỉ: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Chăn nuôi gia súc, trồng các loại cây công nghiệp, chế biến nông sản; Công nghiệp cao su : Sản xuất, mua bán sản phẩm công nghiệp, cao su, nguyên phụ liệu ngành công nghiệp cao su; Trồng rừng và sản xuất, mua, bán các sản phẩm nguyên liệu (mủ cao su), gỗ thành phẩm; Công nghiệp điện : Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy thủy điện, nhiệt điện; bán điện cho các hộ kinh doanh và tiêu dùng theo qui định của pháp luật; Cơ khí : đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác; Quản lý, khai thác cảng biển. Kinh doanh vận tải hàng đường bộ, đường thủy nội địa. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ giám định thương mại; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và không hoạt động dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản); Khai thác, cung cấp nước sạch. Xử lý nước thải; Đô đặc bản đồ. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn pháp lý, tài chính, kế toán); Tư vấn khoa học – công nghệ tin học; Giáo dục phổ thông : bậc trung học; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống. Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật

Số lượng cổ phần sở hữu: 792.000 CP chiếm 9.60% trong tổng vốn điều lệ của công ty

◆ 2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài : không có

Nơi nhận:
UBCKNN;
Hose;
Lưu./.

